

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**6 tháng năm 2015**

Tại ngày 30/6/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269.853.702.672	305.920.739.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.646.924.075	18.782.314.539
1. Tiền	111		8.646.924.075	18.782.314.539
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.399.366.234	41.643.446.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		44.155.894.065	42.579.945.289
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.821.225.990	1.616.490.224
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	359.347.659	384.112.027
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.937.101.480)	(2.937.101.480)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	198.459.257.044	226.785.000.800
1. Hàng tồn kho	141		198.459.257.044	226.785.000.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.348.155.319	18.709.977.601
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	2.040.221.642	1.650.128.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.085.650.281	16.073.385.130
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	222.283.396	986.463.688
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.280.585.171	16.240.152.082
II. Tài sản cố định	220	V.4	13.838.647.094	15.787.178.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.481.955.165	15.373.668.174
- Nguyên giá	222		56.770.337.813	56.262.877.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.288.382.648)	(40.889.208.839)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		356.691.929	413.510.111
- Nguyên giá	225		681.818.182	681.818.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(325.126.253)	(268.308.071)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.000.000)	(40.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		441.938.077	452.973.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		423.938.077	434.973.797
4. Tài sản dài hạn khác	268		18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		284.134.287.843	322.160.891.082

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		89.893.445.033	111.863.220.137
I. Nợ ngắn hạn	310		89.820.945.033	111.790.720.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		27.782.491.080	16.457.051.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.959.140	4.940.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	2.464.046.129	1.300.882.454
4. Phải trả người lao động	314		8.566.258.429	8.672.828.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	2.708.803.695	1.462.281.768
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	816.298.800	806.503.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	45.153.833.373	82.920.328.277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		1.382.976.476	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		942.277.911	165.903.760
II. Nợ dài hạn	330		72.500.000	72.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		72.500.000	72.500.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.240.842.810	210.297.670.945
I. Vốn chủ sở hữu	410		194.240.842.810	210.297.670.945
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.875.510.000	104.875.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.875.510.000	104.875.510.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.888.322.157	2.064.910.032
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	60.741.211.039	33.945.654.130
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.11.6	-	19.501.908.408
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.735.799.614	49.909.688.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.926.925.998	13.441.445.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.808.873.616	36.468.242.507
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		284.134.287.843	322.160.891.082

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	6	7	8	9
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	191.118.647.539	267.025.206.120	334.808.925.457	419.025.376.525
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.185.000	-	16.496.640
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	191.118.647.539	267.016.021.120	334.808.925.457	419.008.879.885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	156.553.805.766	206.042.461.550	267.425.715.988	330.539.270.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.564.841.773	60.973.559.570	67.383.209.469	88.469.609.278
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	12.804.354	491.478.850	22.547.452	811.546.349
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	2.265.950.557	2.296.323.372	4.855.358.316	4.911.328.599
<i>Trong đó: - Lãi tiền vay</i>	23		<i>1.189.590.434</i>	<i>688.079.200</i>	<i>2.255.102.388</i>	<i>1.405.881.095</i>
8. Chi phí bán hàng	25		21.591.357.566	40.658.817.720	35.355.218.052	52.154.653.545
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		4.808.450.360	6.175.881.219	9.733.168.302	10.208.929.219
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD <i>[30=20+(21-22)-(25+26)]</i>	30		5.911.887.644	12.334.016.109	17.462.012.251	22.006.244.264
11. Thu nhập khác	31		304.617.064	315.362.026	472.051.555	494.040.870
12. Chi phí khác	32		168.696.153	-	168.696.153	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		135.920.911	315.362.026	303.355.402	494.040.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		6.047.808.555	12.649.378.135	17.765.367.653	22.500.285.134
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	1.378.631.035	2.537.923.294	3.956.494.037	4.510.588.932
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.669.177.520	10.111.454.841	13.808.873.616	17.989.696.202
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		445	964	1.317	1.715

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.765.367.653	22.500.285.134
2. Điều chỉnh cho các khoản			4.671.241.173	2.850.421.529
- Khấu hao TSCĐ	02		2.429.508.391	2.305.772.237
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.547.452)	(861.231.803)
- Chi phí lãi vay	06		2.264.280.234	1.405.881.095
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.436.608.826	25.350.706.663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.004.005.033)	(20.818.206.092)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		28.325.743.756	73.053.313.863
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.262.169.156	7.634.044.432
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(379.057.139)	510.374.652
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.221.780.234)	(1.405.881.095)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.240.817.544)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.843.966.500)	(3.107.959.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.334.895.288	81.216.392.658
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(507.460.800)	(2.344.885.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	54.654.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.547.452	706.190.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(484.913.348)	(1.584.040.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		189.318.061.403	248.767.422.496
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(227.039.556.307)	(252.217.959.526)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(45.000.000)	(45.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.218.877.500)	(26.218.877.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63.985.372.404)	(29.714.414.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.135.390.464)	49.917.937.537
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.782.314.539	15.430.605.875
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.646.924.075	65.348.543.412

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ : XÃ NINH AN, HOA LƯU, NINH BÌNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh quý I		Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	(252.161.247)	2.675.923.017	774.858.444	2.765.348.326	2.730.346.932	5.441.271.343	3.505.205.376	1.683.904.720
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	29.379.961	15.376.630	40.769.985	16.392.689	20.379.295	31.769.319	61.149.280	0
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	662.954.542	2.577.863.002	662.954.542	1.378.631.035	2.577.863.002	3.956.494.037	3.240.817.544	1.378.631.035
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	28.022.978	37.609.815	28.119.797	536.900.320	60.793.815	574.510.135	88.913.612	513.619.501
4. Thuế tài nguyên	17	13.944.960	33.146.820	40.014.120	33.463.740	26.603.820	66.610.560	66.617.940	13.937.580
5. Tiền thuế đất	19	(986.463.688)	-	-	764.180.292	-	764.180.292	-	(222.283.396)
6. Các loại thuế khác	20	0	11.926.750	3.000.000	35.780.250	44.707.000	47.707.000	47.707.000	0
II. Các khoản phải nộp khác	30	566.580.013	17.142.000	24.977.000	16.255.000	17.142.000	33.397.000	42.119.000	557.858.013
1. Các khoản khác	33	566.580.013	17.142.000	24.977.000	16.255.000	17.142.000	33.397.000	42.119.000	557.858.013
Tổng cộng	40	314.418.766	2.693.065.017	799.835.444	2.781.603.326	2.747.488.932	5.474.668.343	3.547.324.376	2.241.762.733

Kế toán trưởng

Dương Như Đức

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B09 - DN

*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “ Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.
Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Đơn giá cước vận chuyển đường sắt quặng Apatit tăng, giá Điện đầu vào phục vụ sản xuất sản phẩm tăng làm cho giá thành sản xuất của Công ty tăng.

- Giá nông sản giảm, đặc biệt là giá cao su giảm 50% làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng VN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố và việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và các khoản chi phí khác:

4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	219.234.794	944.014.406
Tiền gửi ngân hàng	8.427.689.281	17.838.300.133
Các khoản tương đương	-	-
Cộng	8.646.924.075	18.782.314.539
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	359.347.659	334.112.027
Cộng	359.347.659	334.112.027
3. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	76.757.810.450	110.056.473.552
- Công cụ, dụng cụ	229.039.509	133.290.133
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.171.017.323	44.347.905.062
- Thành phẩm	34.526.981.990	17.616.669.819
- Hàng gửi bán	80.774.407.772	54.630.662.234
Cộng giá gốc hàng tồn kho	198.459.257.044	226.785.000.800
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
4. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí chiết khấu thanh toán	937.033.554	812.161.083
- Chi phí quảng cáo	697.244.441	833.882.200
- Chi phí bảo trì phần mềm	-	3.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ trong năm	-	-
- Chi phí khác	405.943.647	-
- Chi phí thuốc chữa bệnh tồn kho	-	1.085.500
Cộng	2.040.221.642	1.650.128.783
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuế nhà đất được giảm năm 2013, 2014	222.283.396	986.463.688
Cộng	222.283.396	986.463.688

	Cuối quý	Đầu năm
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	-	29.379.961
- Thuế TNDN	1.378.631.035	662.954.542
- Thuế TNCN	513.619.501	28.022.978
- Thuế Tnguyên	13.937.580	13.944.960
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	557.858.013	566.580.013
Cộng	2.464.046.129	1.300.882.454

	Cuối quý	Đầu năm
8. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí quảng cáo	1.355.550.838	31.818.182
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	71.143.050	4.732.000
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	295.843.448	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	420.000.000	927.216.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	523.766.359	476.928.529
- Chi phí phải trả khác	42.500.000	21.587.057
Cộng	2.708.803.695	1.462.281.768

	Cuối quý	Đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	718.934.984	767.848.214
- Bảo hiểm xã hội	72.363.816	12.912.900
- Bảo hiểm Y Tế	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	742.616
Cộng	816.298.800	806.503.730

	Cuối quý	Đầu năm
10. Vay và nợ thuê Tài chính ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	45.108.833.373	82.830.328.277
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	45.000.000	90.000.000
Cộng	45.153.833.373	82.920.328.277

11. Vốn chủ sở hữu

11.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

11.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	53.489.520.000	51	53.489.520.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	51.385.990.000	49	51.385.990.000	49
Cộng	104.875.510.000	100	104.875.510.000	100

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0

11.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp đầu năm	104.875.510.000	104.875.510.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	104.875.510.000	104.875.510.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

11.4 Cổ tức	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức lợi đã phân công sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-

11.5 Cổ phiếu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.487.551	10.487.551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.487.551	10.487.551
+ Cổ phiếu phổ thông	10.487.551	10.487.551

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

11.6 Các quỹ của doanh nghiệp	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	60.741.211.039	33.945.654.130
Quỹ dự phòng tài chính	-	19.501.908.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

12. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
- Tổng doanh thu	334.808.925.457	419.025.376.525
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	334.808.925.457	419.025.376.525
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	16.496.640
+ <i>Triết khấu thương mại</i>	-	16.496.640
- Doanh thu thuần	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Trong đó: + Dt thuần trao đổi hàng hoá	334.808.925.457	419.008.879.885
+ Dt thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	334.808.925.457	419.008.879.885
13. Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	267.425.715.988	330.539.270.607
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	267.425.715.988	330.539.270.607
14. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.547.452	811.546.349
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cộng	22.547.452	811.546.349
15. Chi phí tài chính	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Lãi tiền vay	2.255.102.388	1.405.881.095
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.591.078.082	3.488.903.199
Chi phí tài chính khác	9.177.846	16.544.305
Cộng	4.855.358.316	4.911.328.599
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.956.494.037	4.510.588.932
Cộng	3.956.494.037	4.510.588.932

17. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu	280.148.951.049	307.747.028.163
Chi phí Nhân công	25.612.617.515	27.948.188.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.430.758.391	2.305.772.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.492.625.163	51.220.988.932
Chi phí bằng tiền khác	4.015.910.240	3.680.875.595
Cộng	346.700.862.358	392.902.853.372

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu Quý II năm 2015.

4. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý II - năm 2015 thấp hơn Quý II - năm 2014:

- Giá thành sản phẩm tiêu thụ tăng: Do ảnh hưởng bởi chính sách thuế Giá trị gia tăng, từ ngày 01/01/2015, mặt hàng phân bón không thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng. Vì vậy, toàn bộ thuế Giá trị gia tăng đầu vào mua Vật tư, hàng hóa và chi phí dịch vụ ... phục vụ sản xuất, kinh doanh phân bón không được khấu trừ mà tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Giá bán sản phẩm tiêu thụ tăng thấp hơn mức tăng giá thành sản phẩm tiêu thụ: Giá bán sản phẩm Phân bón trong kỳ tăng tuy nhiên mức tăng thấp hơn so với mức tăng của giá thành sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.

- Sản lượng tiêu thụ trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước:

+ Do nguyên nhân hạn hán kéo dài, nhiều nơi bỏ ruộng, nông dân sử dụng phân bón ít, thậm chí không bón phân. Giá hàng nông sản, sản phẩm từ cây công nghiệp giảm, đặc biệt là Cà phê và Cao su nên lượng bón phân giảm mạnh (giảm tới 50 đến 60% lượng bón so với cùng kỳ các năm).

+ Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn.

+ Sự ra đời của các nhà sản xuất phân bón mới làm cho lượng cung phân bón trên thị trường ngày càng tăng làm giảm sản lượng tiêu thụ phân bón của Công ty trong kỳ.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 7 năm 2015

Kế toán trưởng



Dương Như Đức

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình



T T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	25.286.454.973	16.075.217.199	11.267.877.451	3.633.327.390	56.262.877.013
2	Tăng trong kỳ	0	378.356.000	0	129.104.800	507.460.800
	- Do mua sắm		378.356.000		129.104.800	507.460.800
	- Do XDCB					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	25.286.454.973	16.453.573.199	11.267.877.451	3.762.432.190	56.770.337.813
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	16.248.830.802	12.287.104.617	9.517.452.030	2.835.821.390	40.889.208.839
2	Tăng trong kỳ	1.201.419.742	510.688.908	528.469.399	158.595.760	2.399.173.809
	- Do trích khấu hao TSCĐ	1.201.419.742	510.688.908	528.469.399	158.595.760	2.399.173.809
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	17.450.250.544	12.797.793.525	10.045.921.429	2.994.417.150	43.288.382.648
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	9.037.624.171	3.788.112.582	1.750.425.421	797.506.000	15.373.668.174
2	Số cuối kỳ	7.836.204.429	3.655.779.674	1.221.956.022	768.015.040	13.481.955.165

Phụ lục số 1.2: Tài sản cố định vô hình và Tài sản cố định thuê tài chính

TT	Chi tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	40.000.000	681.818.182	721.818.182
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm		0	0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		0	0
	- Giảm khác		0	0
4	Số cuối kỳ	40.000.000	681.818.182	721.818.182
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	40.000.000	268.308.071	308.308.071
2	Tăng trong kỳ	0	56.818.182	56.818.182
	- Do trích khấu hao TSCĐ	0	56.818.182	56.818.182
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	40.000.000	325.126.253	365.126.253
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	0	413.510.111	413.510.111
2	Số cuối kỳ	0	356.691.929	356.691.929

Phụ lục 2

22. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	104.875.510.000	42.349.124	27.877.971.405	17.479.347.500	53.818.249.726
- Tăng vốn trong năm trước	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	36.678.696.907
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	2.022.560.908	6.067.682.725	2.022.560.908	36.678.696.907
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	40.587.258.258
<i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	40.587.258.258
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	104.875.510.000	2.064.910.032	33.945.654.130	19.501.908.408	49.909.688.375
- Tăng vốn trong năm nay	-	1.823.412.125	26.795.556.909	-	13.808.873.616
<i>Lãi trong năm nay</i>	-	-	-	-	13.808.873.616
<i>Trích từ lãi năm trước</i>	-	1.823.412.125	26.795.556.909	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	19.501.908.408	38.982.762.377
<i>Lỗ trong năm nay</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	19.501.908.408	38.982.762.377
Số dư 30 tháng 6 năm 2015	104.875.510.000	3.888.322.157	60.741.211.039	-	24.735.799.614